

Số: 1225 /QĐ-UBND

Nam Sách, ngày 12 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách) – Đợt 4

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM SÁCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Hải Dương cũ về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực để hiện dự án, công trình bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 25 tháng 2 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương cũ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Nam Sách cũ;

Căn cứ Quyết định số 3163/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc áp dụng Bảng giá các loại đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thành phố Hải Phòng cho đến khi ban hành bảng giá đất năm 2026;



Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Nam Sách về việc phê duyệt giá đất nông nghiệp (đất CLN và đất NTS) cụ thể làm cơ sở để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách);

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Phòng Kinh tế về việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với Dự án: Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách) – Đợt 4;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 222/TTr-KT ngày 11 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng) – Đợt 4, bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách) tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể như sau:

a) Tổng diện tích thu hồi: 902,3m², trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa (LUC): 277,0m²; .

- Đất trồng cây lâu năm + nuôi trồng thủy sản (CLN+NTS): 625,3m².

b) Tổng số hộ có đất thu hồi: 04 hộ.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 2.349.918.000 đồng (bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm mười tám ngàn đồng), bao gồm:

- Bồi thường đất chuyên trồng lúa (LUC); đất trồng cây lâu năm + nuôi trồng thủy sản (CLN+NTS) vị trí trong đê cho các hộ gia đình, cá nhân (902,3m²): 68.861.850 đồng;

- Bồi thường diện tích đất giao khoán vị trí trong đê cho các hộ gia đình cá nhân (1.711,0m²): 125.815.863 đồng;

- Bồi thường thiệt hại cây cối, hoa màu trên đất: 165.942.500 đồng;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Báo cáo số 632/BC-STC ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng về tình hình giá cả thị trường tháng 11 năm 2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Nam Sách về việc Quyết định chủ trương đầu tư Công trình: Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đông Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng);

Căn cứ Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 11 tháng 1 năm 2023 của UBND huyện Nam Sách về việc Quy hoạch chi tiết xây dựng Chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đông Lạc, huyện Nam Sách; Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Nam Sách về việc điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đông Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách), tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Nam Sách về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật Công trình: Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đông Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng);

Căn cứ Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Nam Sách về việc phê duyệt giá đất nông nghiệp (LUC) cụ thể làm cơ sở để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đông Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách);

- Bồi thường thiệt hại tài sản xây dựng trên đất: 1.285.909.909 đồng;
- Bồi thường thiệt hại vật nuôi: 57.414.600 đồng;
- Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại: 201.299.600 đồng;
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất : 344.309.250 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất: 40.500.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (*đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi*): 20.658.555 đồng;
- Hỗ trợ ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (*đối với diện tích đất giao khoán thu hồi*): 39.204.825 đồng.
- Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí khác: Thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 30 ngày, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (*kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã Nam Sách có trách nhiệm:

- Tổ chức phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và Nhà văn hóa thôn Nhân Lễ;
- Phối hợp với Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được UBND xã phê duyệt đến từng hộ có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

2. Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Nam Sách phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Sách và Nhà văn hóa thôn Nhân Lễ;

3. Hộ có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực III, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /u

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, PKT. /u

CHỦ TỊCH



Phùng Văn Điện



PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Hạ tầng kỹ thuật chính trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách) - Đợt 4.

(Kèm theo Quyết định số: 1225/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Nam Sách)

- Hộ gia đình Ông (bà): Nguyễn Thị Thúy Mười
- Số điện thoại: 0983.593.822
- CCCD/Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ: Thôn Nhân Lễ, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng

A. Về đất đai

I Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi

STT	Số thửa	Loại đất	Mảnh đo vẽ lại BĐDC số	Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m ²)	Tổng DT đất thu hồi (m ²)	Nguồn gốc đất		
						Đất nông nghiệp (m ²)	Đất khoán thầu (m ²)	Đất phụ cận (m ²)
1	333	CLN	91	2.255,8	351,0	0,0	351,0	0,0
TỔNG CỘNG				2.255,8	351,0	0,0	351,0	0,0

II Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Bồi thường diện tích đất khoán thầu						
	CLN	m ²	351,0	80.000	95%	26.676.000	
2	Hỗ trợ ổn định sản xuất (kể cả đất giao khoán): Hỗ trợ một lần bằng 30% giá đất nông nghiệp cùng loại, cùng vị trí/m ² thu hồi.						
	CLN	m ²	351,0	75.000	30%	7.897.500	
Tổng (A)						34.573.500	

B. Về cây cối, tài sản xây dựng trên đất bị thu hồi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
*	Cây cối hoa màu						
-	Sanh đường kính thân 30cm	cây	1	400.000	1	400.000	
-	Mít đường kính thân 10cm	cây	2	398.000	1	796.000	
-	Sanh đường kính thân 10cm	cây	1	100.000	1	100.000	
-	Na đường kính thân 25cm	cây	1	1.244.000	1	1.244.000	
-	Nhãn đường kính thân 30cm	cây	1	1.555.000	1	1.555.000	
-	Chuối cao hơn 1,2m	cây	15	70.000	1	1.050.000	
-	Khê đường kính thân 30cm	cây	2	2.240.000	1	4.480.000	
-	Xoài đường kính thân 20cm	cây	2	871.000	1	1.742.000	
-	Mít đường kính thân 25cm	cây	1	3.484.000	1	3.484.000	
-	Bưởi đường kính thân 15cm	cây	1	274.000	1	274.000	
*	Chi phí đầu tư vào đất còn lại						
-	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	m ²	351	80.000	1	28.080.000	
Tổng (B)						43.205.000	
Tổng cộng (A+B)						77.778.500	
Làm tròn						77.779.000	

Bảng chữ: Bảy mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi chín ngàn đồng chẵn

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Hạ tầng kỹ thuật chính trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách) - Đợt 4.

(Kèm theo Quyết định số: 1225/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Nam Sách)

- Hộ gia đình Ông (bà): Trần Quang Báu
- Số điện thoại:
- CCCD/Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ: Thôn Nhân Lễ, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng

A. Về đất đai

I Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi

STT	Số thửa	Loại đất	Mảnh đo vẽ lại BĐDC số	Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m ²)	Tổng DT đất thu hồi (m ²)	Nguồn gốc đất		
						Đất nông nghiệp (m ²)	Đất khoán thầu (m ²)	Đất phụ cận (m ²)
1	217	CLN	91	4044,0	262,12	237,9	24,25	0,0
2		NTS						
TỔNG CỘNG				4044,0	1125,3	625,3	500,0	0,0

II Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Bồi thường diện tích đất mua bán khoán thầu						
	CLN	m ²	24,25	80.000	95%	1.843.000	
	NTS	m ²	475,75	75.000	95%	33.897.188	
2	Bồi thường đất nông nghiệp						
	CLN	m ²	237,9	80.000	1	19.029.600	
	NTS	m ²	387,4	75.000	1	29.057.250	
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm						
	CLN	m ²	237,9	80.000	5	95.148.000	
	NTS	m ²	387,4	75.000	5	145.286.250	
4	Hỗ trợ ổn định đời sống: - Diện tích đất bị thu hồi dưới 30% hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/3 tháng; - Diện tích đất bị thu hồi từ 30% đến 70% hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/6 tháng; trên 70% hỗ trợ 12 tháng; - Trường hợp đất giao khoán hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/3 tháng.	Số khẩu	Số tháng	Đơn giá (đồng/kg)	Số kg gạo	Thành tiền (đồng)	Tỷ lệ % DT đất thu hồi/Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng
	Hỗ trợ ổn định đời sống	14	3	15.000	30	18.900.000	15,46%
4	Hỗ trợ ổn định sản xuất (kể cả đất giao khoán): Hỗ trợ một lần bằng 30% giá đất nông nghiệp cùng loại, cùng vị trí/m ² thu hồi.						
-	Diện tích đất nông nghiệp						
	CLN	m ²	237,9	80.000	30%	5.708.880	
	NTS	m ²	387,4	75.000	30%	8.717.175	
-	Diện tích đất khoán thầu						
	CLN	m ²	24,25	80.000	30%	582.000	
	NTS	m ²	475,75	75.000	30%	10.704.375	
Tổng (A)						368.873.718	

B. Về cây cối, tài sản xây dựng trên đất bị thu hồi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Tài sản xây dựng						

1	Nhà trông coi: Đáy móng không gia cố cọc tre, tường 220 xây gạch chỉ đặc, mái ngói sườn kèo tre, nền lát gạch ceramic 400x400, đường điện nổi, KT: 5,0*4,0 cao 3,2m							
*	Vận dụng: Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ, tường xây gạch chỉ 220, mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc							
	5,0*4,0	m2	20,00	6.340.924	1	126.818.480	VKT.10511	
-	Trừ khối xây thấp hơn định mức 3,5m: 3,5-3,2=0,3m							
	-(5,0+4,0)*2*0,22*0,3	m3	-1,19	1.919.493	1	-2.280.358	VKT.20009	
-	Cộng nền lát gạch ceramic 400x400							
	5,0*4,0	m2	20,00	220.869	1	4.417.380	VKT.20030	
-	Cộng phần sườn kèo tre cho mái ngói							
	5,0*4,0	m2	20,00	43.935	1	878.700	HD.30048- HD.30049	
-	Giằng BTCT							
	(5+4)*2*0,2*0,3	m3	1,08	8.244.016	1	8.903.537	VKT.20020	
2	Nhà kho: Đáy móng không gia cố cọc tre, tường 220 xây gạch chỉ đặc, mái ngói sườn kèo tre, nền lát gạch ceramic 400x400, đường điện nổi, KT: 2,6*1,8 cao 3,2m							
*	Vận dụng: Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ, tường xây gạch chỉ 220, mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc							
	2,6*1,8	m2	4,68	6.340.924	1	29.675.524	VKT.10511	
-	Trừ khối xây thấp hơn định mức 3,5m: 3,5-3,2=0,3m							
	-(2,6+1,8)*2*0,22*0,3	m3	-0,58	1.919.493	1	-1.114.842	VKT.20009	
-	Cộng nền lát gạch ceramic 400x400							
	2,6*1,8	m2	4,68	220.869	1	1.033.667	VKT.20030	
-	Cộng phần sườn kèo tre cho mái ngói							
	2,6*1,8	m2	4,68	43.935	1	205.616	HD.30048- HD.30049	
3	Nhà kho: Móng gạch, đáy móng không gia cố cọc tre, tường 220 xây gạch chỉ đặc, mái tôn lạnh sườn kèo thép, nền lát gạch ceramic 500x500, đường điện nổi, KT: 4*3,7 cao 3,0m							
*	Vận dụng: Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ, tường xây gạch chỉ 220, mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc							
	4*3,7	m2	14,80	5.967.179	1	88.314.249	VKT.10511	
-	Trừ khối xây thấp hơn định mức 3,5m: 3,5-3,0=0,5m							
	-(4+3,7)*2*0,22*0,5	m3	-1,69	1.919.493	1	-3.251.621	VKT.20009	

-	Cộng phần sườn kèo thép cho mái tôn						
	4*3,7	m2	14,80	292.427	1	4.327.920	VKT.20146 - HD.30051
-	Cộng phần nền lát gạch ceramic 500x500						
	4*3,7	m2	14,80	240.469	1	3.558.941	VKT.20031
4	Nhà vệ sinh + Nhà tắm: Móng gạch, đáy móng không gia cố cọc tre Tường 110 xây gạch chi đặc, nền lát gạch ceramic 300x300, lợp mái Fibro xi măng sườn tre, ốp trần nhựa, KT: 4,1*2,85 cao 2,5m						
*	Vận dụng: Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ, tường xây gạch chi 110, mái fibrôximăng, móng xây gạch chi đặc						
	4,1*2,85	m2	11,69	5.303.896	1	61.976.025	VKT.10523
-	Cộng nền lát gạch ceramic 300x300						
	4,1*2,85	m2	11,69	219.744	1	2.567.709	VKT.20029
-	Cộng phần ốp trần nhựa						
	4,1*2,85	m2	11,69	109.405	1	1.278.397	HD.30053
-	Cộng phần sườn tre cho mái Fibro xi măng						
	4,1*2,85	m2	11,69	53.296	1	622.764	VKT.20140- HD.30050
-	Tháo dỡ đồng hồ nước	cái	1	164.885	1	164.885	VKT.20302
5	Thiết bị vệ sinh						
-	Tháo dỡ, lắp đặt gương soi	cái	1	79.018	1	79.018	VKT.20304+VKT.20332
-	Bệ rửa có chân Viglacera	bộ	1	636.364	1	636.364	TBG
-	Tháo dỡ, di chuyển bình nóng lạnh	cái	1	847.105	1	847.105	Vận dụng: VKT.20298+VKT.20331
-	Xí bột	bộ	1	2.415.297	1	2.415.297	VKT.20294
-	Di chuyển, lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	1	46.462	1	46.462	VKT.20336
-	Ốp gạch chân tường ceramic 300x600						
	(2,6*2+4)*1,7	m2	15,64	320.620	1	5.014.497	VKT.20069
	(1,5*2+1,6)*1,7	m2	7,82	320.620	1	2.507.248	VKT.20069
7	Mái tôn lạnh xà gỗ vì kèo thép						
	(7,5*20,2)+(12,3*8)	m2	249,90	664.028	1	165.940.597	HD.30055
8	Mái tôn thường xà gỗ vì kèo thép						
	(2,9*20,2)+(9,1*1,5)+(7,5*1,2)	m2	81,23	507.361	1	41.212.934	VKT.20146



9	Tường bao trước cửa: 8,9m dài						
-	Móng						
	8,9*0,33*0,21	m3	0,62	1.711.642	1	1.055.689	VKT.20005
	8,9*0,22*0,14	m3	0,27	1.711.642	1	469.195	VKT.20005
-	Tường xây 110 xây gạch chỉ đặc						
	8,9*0,11*1,6	m3	1,57	2.126.713	1	3.331.283	VKT.20008
10	Tường bao xây gạch Papanh: 9,6m dài						
-	Móng xây gạch chỉ						
	9,6*0,33*0,21	m3	0,67	1.711.642	1	1.138.721	VKT.20005
	9,6*0,22*0,14	m3	0,30	1.711.642	1	506.098	VKT.20005
-	Tường						
	9,6*0,12*1,6	m2	1,84	1.081.965	1	1.735.022	VKT.20010
11	Thép hộp hình chữ nhật						
*	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)						
-	Thép hộp 20x40 dày 1,8 ly						
	(2,1*30)+(1,0*4)	m	67,00				
	67*((2*1,8*(20+40)-4*1,8*1,8)*7,85*0,001)	kg	106,79	26.600	1	2.840.584	CBG-T4
-	Thép hộp 30x60 dày 1,8 ly						
	1*3,6	m	3,60				
	3,6*((2*1,8*(30+60)-4*1,8*1,8)*7,85*0,001)	kg	8,79	26.600	1	233.814	CBG-T4
12	Thép hộp vuông 20x20 dày 1,8 ly 3,6m 4 thanh						
	4*3,6	m	14,40				
*	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình vuông: Chiều dài*((4*cạnh*độ dày-4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)						
	14,4*((4*20*1,8-4*1,8*1,8)*7,85*0,001)	kg	14,81	26.600	1	394.019	CBG-T4
13	Tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt Téc nước	bê	1	1.093.185	1	1.093.185	VKT.20314
14	Kệ đỡ thép hộp 30x60 dày 1,8 ly						
	7*1,5	m	10,50				
*	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)						
	10,5*((2*1,8*(30+60)-4*1,8*1,8)*7,85*0,001)	kg	25,64	26.600	1	681.957	CBG-T4
15	Bê phốt						

	2,7*1,2*1,4	m3	4,54	2.984.491	1	13.537.651	VKT.20132
16	Sân bê tông						
	$((3,0*2,5)+(4,2*3,4)+(7,4*4,8)+(3,3*2,7)+(7,9*7)) * 0,18$	m3	21,87	1.755.267	1	38.390.849	VKT.20016
17	Óp gạch ceramic 500x500						
	$(7,4*4,8)+(3,3*2,7)$	m2	44,43	240.469	1	10.684.038	VD:VKT.20031
18	Bê tông nền						
	3,5*3,3*0,18	m3	2,08	1.755.267	1	3.649.200	VKT.20016
19	Bờ ao						
-	Tường xây bờ ao cạnh nhà: 25,2m dài						
+	Móng						
	25,2*0,33*0,14	m3	1,16	1.711.642	1	1.992.762	VKT.20005
+	Giằng BTCT						
	25,2*0,3*0,18	m3	1,36	8.244.016	1	11.218.457	VKT.20020
+	Móng						
	25,2*0,33*0,21	m3	1,75	1.711.642	1	2.989.143	VKT.20005
+	Giằng BTCT						
	25,2*0,22*0,15	m3	0,83	8.244.016	1	6.855.724	VKT.20020
+	Tường xây 220 xây gạch chỉ đặc						
	25,2*0,22*2,0	m3	11,09	1.919.493	1	21.283.338	VKT.20009
20	Tường xây bờ ao giáp hộ ông Trần Văn Túc, 40,3m dài						
	Móng						
	40,3*0,33*0,21	m3	2,79	1.711.642	1	4.780.257	VKT.20005
	40,3*0,22*0,21	m3	1,86	1.711.642	1	3.186.838	VKT.20005
	Tường xây 220 xây gạch chỉ đặc						
	40,3*0,22*2,0	m3	17,73	1.919.493	1	34.036.450	VKT.20009
21	Dây điện Trần Phú						
-	Dây 2x4: 65m (có ống Gen)	m	65,00	36.850	1	2.395.250	TBG
-	Dây 1x2: 38m (có ống Gen)	m	38,00	10.846	1	412.148	TBG
22	Tháo dỡ, di chuyển lắp đặt điều hòa	cái	1	725.940	1	725.940	VKT.20301+VKT.20320
23	Tháo dỡ, di chuyển công tơ điện	cái	1	300.000	1	300.000	HD.30065
II	Cây cối hoa màu						
-	Vú sữa đường kính gốc 18cm, đường kính thân 15cm	cây	1	684.000	1	684.000	QĐ 3859

-	Bơ đường kính gốc 15cm, đường kính thân 12,5cm	cây	1	560.000	1	560.000	QĐ 3859
-	Nhãn đường kính tán 4m, đường kính thân 17cm	cây	2	585.000	1	1.170.000	QĐ 3859
-	Hồng xiêm đường kính tán 2,5m	cây	1	187.000	1	187.000	QĐ 3859
-	Ôi đường kính gốc 15cm, đường kính thân 12,5cm	cây	2	473.000	1	946.000	QĐ 3859
-	Tre đường kính gốc 7cm, đường kính thân 6,5cm	cây	30	150.000	1	4.500.000	QĐ 3859
-	Dừa đường kính gốc 30cm, đường kính thân 22cm	cây	1	398.000	1	398.000	QĐ 3859
-	Me đường kính gốc 20cm, đường kính thân 16,5cm	cây	2	747.000	1	1.494.000	QĐ 3859
-	Sanh đường kính tán 7m, đường kính thân 24cm	cây	1	200.000	1	200.000	QĐ 3859
*	Bổ sung phần tài sản xây dựng, cây cối hoa màu thu hồi thêm phục vụ phần diện tích điều chỉnh quy hoạch của Dự án						
I	Tài sản xây dựng						
1	Chuồng trại chăn nuôi: Mái Fibro xi măng sườn tre, tường xây gạch chi 110, nền xi măng, KT: 9m*6,5m cao 2,5m						
*	Vận dụng: Chuồng lợn (hoặc kết cấu tương tự) tường gạch chi 110 cao 2,0m loại một mái, mái ngói 22v/m2 sườn tre, nền xi măng						
	9*6,5	m2	58,50	1.108.921	1	64.871.879	VKT.10412
-	Cộng khối xây cao hơn định mức 2,0m: 2,5-2,0=0,5m						
	(9,0+6,5*2)*0,11*0,5	m3	1,21	2.126.713	1	2.573.323	VKT.20008
-	Trừ phần mái ngói 22v/m2 sườn tre						
	-9*6,5	m2	-58,50	510.856	1	-29.885.076	Vận dụng: VKT.20140- HD.30050+HD. 30049
-	Cộng phần mái Fibro xi măng sườn tre						
	9*6,5	m2	58,50	134.099	1	7.844.792	VKT.20140
2	Tường bao xây gạch chi 110, móng 220	m	3,55	1.688.333	1	5.993.582	HD.30040+HD. 30043
3	Tường kê bờ ao dài 10,3m						
-	Móng						
	10,3*0,33*0,14	m3	0,48	1.711.642	1	814.502	VKT.20005
-	Giằng BTCT						
	10,3*0,3*0,18	m3	0,56	8.244.016	1	4.585.322	VKT.20020
-	Móng						
	10,3*0,33*0,21	m3	0,71	1.711.642	1	1.221.753	VKT.20005
-	Giằng BTCT						

	10,3*0,22*0,15	m3	0,34	8.244.016	1	2.802.141	VKT.20020
-	Tường xây gạch chi 220						
	10,3*0,22*2,0	m3	4,53	1.919.493	1	8.699.142	VKT.20009
4	Móng bờ be 220	m	11,40	777.333	1	8.861.596	HD.30040
II	Cây cối hoa màu						
-	Sửa đường kính thân 15cm	cây	2	380.000	1	760.000	QĐ 3859
-	Cải canh	m2	7,5	15.600	1	117.000	QĐ 3859
-	Bàng Đài loan đường kính gốc 1cm	cây	270	180.000	1	48.600.000	QĐ 3859
-	Cây mẫu đơn giống tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao 80-90cm	cây	510	116.000	1	59.160.000	QĐ 3859
-	Hồng xiêm đường kính tán 5,5m	cây	1	560.000	1	560.000	QĐ 3859
-	Di chuyển chậu đường kính 80cm	chậu	2	100.000	1	200.000	QĐ 3859
-	Di chuyển chậu đường kính 50cm	chậu	2	30.000	1	60.000	QĐ 3859
-	Sung đường kính thân 32cm	cây	1	747.000	1	747.000	QĐ 3859
-	Dừa đường kính thân 10cm	cây	1	149.000	1	149.000	QĐ 3859
III	Vật nuôi						
-	Ao thả cá giống	m2	863,18	45.000	1	38.843.100	QĐ 3859
IV	Chi phí đầu tư vào đất còn lại						
-	Đất trồng cây lâu năm	m2	262,12	80.000	1	20.969.600	QĐ 171
-	Đất nuôi trồng thủy sản	m2	863,18	75.000	1	64.738.500	QĐ 171
Tổng (B)						1.040.140.264	
Tổng cộng (A+B)						1.409.013.981	
Làm tròn						1.409.014.000	

Bảng chữ: Một tỷ, bốn trăm lẻ chín triệu, mười bốn ngàn đồng chẵn



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Hạ tầng kỹ thuật chính trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách) - Đợt 4.

(Kèm theo Quyết định số: 1225/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Nam Sách)

- Hộ gia đình Ông (bà): Trần Văn Túc
- Số điện thoại:
- CCCD/Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ: Thôn Nhân Lễ, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng

A. Về đất đai

I Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi

STT	Số thửa	Loại đất	Mảnh đo vẽ lại BĐDC số	Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m ²)	Tổng DT đất thu hồi (m ²)	Nguồn gốc đất		
						Đất nông nghiệp (m ²)	Đất khoán thầu (m ²)	Đất công điền UB (m ²)
1	171	CLN	91	0,0	87,3	0,0	87,30	0,0
2		NTS			415,8	0,0	412,70	3,1
TỔNG CỘNG				0,0	503,1	0,0	500,0	3,1

II Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Bồi thường diện tích đất khoán thầu						
	CLN	m ²	87,3	80.000	95%	6.634.800	
	NTS	m ²	412,7	75.000	95%	29.404.875	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: - Diện tích đất bị thu hồi dưới 30% hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/3 tháng; - Diện tích đất bị thu hồi từ 30% đến 70% hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/6 tháng; trên 70% hỗ trợ 12 tháng; - Trường hợp đất giao khoán hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/3 tháng.	Số khẩu	Số tháng	Đơn giá (đồng/kg)	Số kg gạo	Thành tiền (đồng)	Tỷ lệ % DT đất thu hồi/Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng
	Hỗ trợ ổn định đời sống	2	3	15.000	30	2.700.000	0,00%
3	Hỗ trợ ổn định sản xuất (kể cả đất giao khoán): Hỗ trợ một lần bằng 30% giá đất nông nghiệp cùng loại, cùng vị trí/m ² thu hồi.						
	CLN	m ²	87,3	80.000	30%	2.095.200	
	NTS	m ²	412,7	75.000	30%	9.285.750	
Tổng (A)						50.120.625	

B. Về cây cối, tài sản xây dựng trên đất bị thu hồi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Vật nuôi						
-	Ao thả cá giống	m ²	412,70	45.000	1	18.571.500	QĐ 3859
II	Cây cối hoa màu						
-	Chuối có buồng, có quả	cây	7	200.000	1	1.400.000	QĐ 3859
-	Chuối có đường kính gốc >15cm, chiều cao lớn hơn 1,2m	cây	25	70.000	1	1.750.000	QĐ 3859
-	Chuối có đường kính gốc <15cm, chiều cao nhỏ hơn 1,2m	cây	48	40.000	1	1.920.000	QĐ 3859
III	Chi phí đầu tư vào đất còn lại						
-	Đất trồng cây lâu năm	m ²	87,3	80.000	1	6.984.000	QĐ 171
-	Đất nuôi trồng thủy sản	m ²	412,7	75.000	1	30.952.500	QĐ 171
Tổng (B)						61.578.000	
Tổng cộng (A+B)						111.698.625	
Làm tròn						111.699.000	

Bảng chữ: Một trăm mười một triệu, sáu trăm chín mươi chín ngàn đồng chẵn

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ****Dự án: Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách) - Đợt 4.***(Kèm theo Quyết định số: 1225/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Nam Sách)*

- Hộ gia đình Ông (bà): Trần Văn Cau - Trần Quang Đoàn (con trai)
- Số điện thoại: 0965.123.283
- CCCD/Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ: Thôn Nhân Lễ, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng

A. Về đất đai**I Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi**

STT	Số thửa	Loại đất	Mảnh do vẽ lại BĐDC số	Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m ²)	Tổng DT đất thu hồi (m ²)	Nguồn gốc đất		
						Đất nông nghiệp (m ²)	Đất khoán thầu (m ²)	Đất phụ cận (m ²)
1	132	LUC	91	4021,0	637,0	277,0	0,0	0,0
2		CLN				0,0	360,0	0,0
3		NTS				0,0	0,0	0,0
TỔNG CỘNG				4021,0	637,0	277,0	360,0	0,0

II Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Bồi thường diện tích đất khoán thầu						
	CLN	m ²	360,0	80.000	95%	27.360.000	
	NTS	m ²	0,0	75.000	95%	0	
2	Bồi thường đất nông nghiệp						
	LUC	m ²	277,0	75.000	1	20.775.000	
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm						
	LUC	m ²	277,0	75.000	5	103.875.000	
4	Hỗ trợ ổn định đời sống: - Diện tích đất bị thu hồi dưới 30% hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/3 tháng; - Diện tích đất bị thu hồi từ 30% đến 70% hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/6 tháng; trên 70% hỗ trợ 12 tháng; - Trường hợp đất giao khoán hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/3 tháng.	Số khẩu	Số tháng	Đơn giá (đồng/kg)	Số kg gạo	Thành tiền (đồng)	Tỷ lệ % DT đất thu hồi/Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng
	Hỗ trợ ổn định đời sống	14	3	15.000	30	18.900.000	6,89%
5	Hỗ trợ ổn định sản xuất (kể cả đất giao khoán): Hỗ trợ một lần bằng 30% giá đất nông nghiệp cùng loại, cùng vị trí/m ² thu hồi.						
-	Diện tích đất khoán thầu						
	CLN	m ²	360,0	80.000	30%	8.640.000	
	NTS	m ²	0,0	75.000	30%	0	
-	Diện tích đất nông nghiệp						
	LUC	m ²	277,0	75.000	30%	6.232.500	
Tổng (A)						185.782.500	

B. Về cây cối, tài sản xây dựng trên đất bị thu hồi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Cây cối hoa màu						

*	Phần cây cối hoa màu trồng trên diện tích đất chuyên trồng lúa (LUC)						
-	Sả	m2	20	11.000	1	220.000	QĐ 3859
-	Cải canh	m2	7	15.600	1	109.200	QĐ 3859
-	Cây cóc đường kính gốc 25cm, đường kính thân 20cm	cây	1	Không được đền bù do trồng sai mục đích sử dụng đất			
-	Cây na đường kính gốc 10cm, đường kính thân 7cm	cây	4				
-	Cây sung đường kính gốc 10cm, đường kính thân 7cm	cây	1				
-	Cây bưởi đường kính gốc 10cm, đường kính thân 8cm	cây	7				
-	Cây bưởi đường kính gốc 15cm, đường kính thân 13cm	cây	4				
-	Cây mít đường kính gốc 10cm, đường kính thân 8cm	cây	4				
-	Cây mít đường kính gốc 20cm, đường kính thân 14cm	cây	3				
-	Cây hồng xiêm đường kính tán 3,5m	cây	3				
-	Cây dừa đường kính gốc 50cm, đường kính thân 35cm	cây	1				
-	Cây vối đường kính gốc 30cm, đường kính thân 24cm	cây	1				
-	Cây đu đủ đường kính gốc 10cm, đường kính thân 8cm	cây	5				
-	Cây đu đủ đường kính gốc 5cm, đường kính thân 4cm	cây	3				
*	Phần cây cối hoa màu trồng trên diện tích đất giao khoán						
-	Cây mít đường kính thân 35cm	cây	2	3.733.000	1	7.466.000	QĐ 3859
-	Cây bưởi đường kính gốc 20cm, đường kính thân 17cm	cây	1	398.000	1	398.000	QĐ 3859
II	Tài sản xây dựng						
1	Tường bao giáp nhà ông Sơn dài 27,5m						
-	Móng						
	27,5*0,33*0,56	m3	5,08	1.711.642	1	8.698.565	VKT.20005
	27,5*0,22*0,35	m3	2,12	1.711.642	1	3.624.402	VKT.20005
-	Tường						
	27,5*0,11*2	m3	6,05	2.126.713	1	12.866.614	VKT.20008
2	Nhà trồng coi: Tường 220 xây gạch chỉ đặc, móng gạch, mái tôn lạnh xà gỗ vì kèo thép, nền lát gạch ceramic 500x500, đường điện nổi, KT: 5,1*3,3 cao 3,8m						
*	Vận dụng: Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ, tường xây gạch chỉ 220, mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc						
	5,1*3,3	m2	16,83	5.967.179	1	100.427.623	VKT.10512
-	Cộng khối xây cao hơn định mức 3,5m: 3,8-3,5=0,3m						
	(5,1+3,3)*2*0,22*0,3	m3	1,11	1.919.493	1	2.128.334	VKT.20009
-	Trừ phần mái tôn kim loại						

	-5,1*3,3	m2	-16,83	214.934	1	-3.617.339	HD.30051
-	Cộng phần lợp mái tôn lạnh xà gỗ vì kèo thép						
	5,1*3,3	m2	16,83	664.028	1	11.175.591	HD.30055
-	Cộng phần nền lát gạch ceramic 500x500						
	5,1*3,3	m2	16,83	240.469	1	4.047.093	VKT.20031
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1	725.940	1	725.940	VKT.20301+VKT.20320
3	Nhà kho: Móng gạch, tường 220 xây gạch chỉ đặc, mái Fibro xi măng xà gỗ tre, 1 phần gian lát gạch ceramic 500x500, KT: 7,8*4,9 cao 2,7m						
*	Vận dụng: Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ, tường xây gạch chỉ 220, mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc						
	7,8*4,9	m2	38,22	5.743.718	1	219.524.902	VKT.10513
-	Trừ khối xây thấp hơn định mức 3,5m: 3,5-2,7=0,8m						
	-(7,8+4,9)*2*0,22*0,8	m3	-4,47	1.919.493	1	-8.580.902	VKT.20009
-	Trừ phần mái Fibro xi măng						
	-7,8*4,9	m2	-38,22	80.803	1	-3.088.291	HD.30050
-	Cộng phần mái Fibro xi măng xà gỗ tre						
	7,8*4,9	m2	38,22	134.099	1	5.125.264	VKT.20140
-	Cộng 1 phần gian nền lát gạch ceramic 500x500						
	4,7*2,7	m2	12,69	240.469	1	3.051.552	VKT.20031
-	Tháo dỡ, di chuyển công tơ điện	cái	1	300.000	1	300.000	HD.30065
-	Giằng BTCT						
	(0,1*0,1*3,9)*4	m3	0,16	8.244.016	1	1.286.066	VKT.20020
-	Tấm BTCT						
	(2,7*0,6*0,1)+(0,5*0,1*0,1)	m3	0,17	6.557.685	1	1.095.133	VKT.20019
-	Óp gạch ceramic 250x250						
	(2,7*0,6)+(0,5*0,1)+(3,9*0,75)	m2	4,60	219.744	1	1.009.724	VKT.20028
-	Chân xây BTCT						
	(0,7*0,11*0,6)*4	m3	0,18	9.223.622	1	1.704.525	VKT.20021
-	Thép hộp 20x20 dày 2,1 ly						
	1,6m*10 thanh	m	16,00				
*	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình vuông: Chiều dài*((4*canh*độ dày-4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)						



	16*((4*20*2,1-4*2,1*2,1)*7,85*0,001)	kg	18,89	26.000	1	491.016	CBG-T4
-	Bê phốt						
	3,3*1,0*1,5	m3	4,95	2.984.491	1	14.773.230	VKT.20132
-	Tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt Téc nước	bê	1	1.093.185	1	1.093.185	VKT.20314
-	Thép hộp 30x60 dày 2,1 ly	m	6,00				
*	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)						
	6*((2*2,1*(30+60)-4*2,1*2,1)*7,85*0,001)	kg	16,97	26.000	1	441.297	CBG-T4
-	Tường rào 110 xây gạch chi đặc: 7,5+6,2+4,2=17,9m dài						
	Móng						
	17,9*0,56*0,14	m3	1,40	1.658.061	1	2.326.856	VKT.20006
	17,9*0,45*0,21	m3	1,69	1.658.061	1	2.804.693	VKT.20006
	17,9*0,33*0,28	m3	1,65	1.711.642	1	2.830.987	VKT.20005
	17,9*0,22*0,40	m3	1,58	1.711.642	1	2.696.178	VKT.20005
	Tường						
	17,9*0,11*0,8	m3	1,58	2.126.713	1	3.349.998	VKT.20008
-	Tôn thường xà gỗ vi kèo thép						
	7,9*6,6	m2	52,14	507.361	1	26.453.803	VKT.20146
-	Rèm tôn						
	(6,2*3,0)+(7,5*0,7)	m2	23,85	214.934	1	5.126.176	HD.30051
-	Tôn lạnh						
	4,2*3,0	m2	12,60	359.125	1	4.524.975	HD.30052
-	Lan can hoa sắt						
	5,6*0,5	m2	2,80	550.000	1	1.540.000	HD.30062
-	Lưới B40 cánh công						
	(1,2*1,7)*3	m2	6,12	103.000	1	630.360	VKT.20221
-	Thép ống D36 dày 2,1 ly						
	((1,7*6)*2)+(1,2*10)	m	32,40	175.379	1	5.682.280	VKT.20258
-	Cột BTCT						
	(0,17*0,17*2,5)*2	m3	0,14	9.223.622	1	1.332.813	VKT.20021
-	Bê tông nền						
	7,5*6,2*0,07	m3	3,26	1.755.267	1	5.713.394	VKT.20016
-	Bậc thang xây gạch chi lỗ						

	1,7*0,6*0,33	m3	0,34	1.919.493	1	646.101	VKT.20009
-	Tường xây gạch chi lỗ: 14m dài						
	Móng xây gạch chi đặc						
	14*0,33*0,56	m3	2,59	1.771.642	1	4.583.592	VKT.20005
	14*0,22*0,35	m3	1,08	1.771.642	1	1.909.830	VKT.20005
	Tường xây gạch chi lỗ 110						
	14*0,11*1,5	m3	2,31	2.126.713	1	4.912.707	VKT.20008
-	Tường xây quây chuồng gà						
	(1,0*0,11*1,7)*6	m3	1,12	2.126.713	1	2.386.172	VKT.20008
	5,2*0,11*1,7	m3	0,97	2.126.713	1	2.068.016	VKT.20008
-	Tấm BTCT						
	(1,0*1,0*0,07)*5	m3	0,35	6.557.685	1	2.295.190	VKT.20019
-	Mái Fibro xi măng xà gỗ thép						
	5,5*4,4	m2	24,20	316.942	1	7.669.996	VKT.20141
-	Thép D36 dày 2,1 ly						
	2,5m*3 thanh	m	7,50	175.379	1	1.315.343	VKT.20258
-	Trụ BTCT						
	(0,15*0,1*2,5)*2	m3	0,08	9.223.622	1	691.772	VKT.20021
-	Mái Fibro xi măng KC tre						
	6,8*6,6	m2	44,88	134.099	1	6.018.363	VKT.20140
-	Cọc BTCT						
	(0,15*0,10*2,5)*10	m3	0,38	7.050.138	1	2.643.802	HD.30009
-	Mái tôn thường						
	(5,8*2)+(2,2*1,0)	m2	13,80	214.934	1	2.966.089	HD.30051
-	Tường 220 xây gạch chi						
	((2,2*2)+5,8)*0,21*0,22	m3	0,47	1.919.493	1	904.542	VKT.20009
III	Chi phí đầu tư vào đất còn lại						
-	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	m2	360,0	80.000	1	28.800.000	QĐ 171
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	m2	277,0	75.000	1	20.775.000	QĐ 171
*	Bổ sung phần tài sản xây dựng, cây cối hoa màu trên diện tích đất giao khoán						
I	Cây cối hoa màu						
-	Đu đủ đường kính thân 10cm	cây	5	373.000	1	1.865.000	QĐ 3859

-	Đu đủ đường kính thân 15cm	cây	5	622.000	1	3.110.000	QĐ 3859
-	Mơ lông	m2	10	30.000	1	300.000	QĐ 3859
-	Cà pháo	m2	23	26.000	1	599.300	QĐ 3859
-	Hồng xiêm đường kính tán 3,5m	cây	4	311.000	1	1.244.000	QĐ 3859
-	Dừa đường kính thân 50cm	cây	1	1.866.000	1	1.866.000	QĐ 3859
-	Mít đường kính thân 30cm	cây	1	3.484.000	1	3.484.000	QĐ 3859
-	Vối đường kính tán 4m, đường kính thân 18cm	cây	1	435.000	1	435.000	QĐ 3859
-	Bưởi đường kính thân 17cm	cây	2	398.000	1	796.000	QĐ 3859
-	Lá nốt	m2	15	16.800	1	252.000	QĐ 3859
-	Mít đường kính thân 17cm	cây	1	3.111.000	1	3.111.000	QĐ 3859
II	Tài sản xây dựng						
-	Cột BTCT						
	(0,1*0,1*3)*2	m3	0,06	9.223.622	1	553.417	VKT.20021
-	Ống nhựa HDPE D30	m	30	39.441	1	1.183.230	VKT.20278
-	Ống nhựa HDPE D110	m	20	229.188	1	4.583.760	VKT.20283
-	Tháo dỡ đồng hồ nước	cái	1	164.885	1	164.885	VKT.20302
Tổng (B)						565.643.345	
Tổng cộng (A+B)						751.425.845	
Làm tròn						751.426.000	

Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi một triệu, bốn trăm hai mươi sáu ngàn đồng chẵn